

# NHẬN XÉT BÁO CÁO “MEKONG DELTA PLAN”

**Tô Văn Trường**

*Chuyên gia tài nguyên nước và môi trường*

*Ban chủ nhiệm chương trình nghiên cứu khoa học KC08/11-15*

*Bộ Khoa học và Công nghệ*

...

## II

### **Vai trò của Nhà nước**

Để đưa nông nghiệp lên sản xuất hàng hóa lớn cần phải đảm bảo sự ổn định tối thiểu về sản lượng, chất lượng và tiến độ giao hàng phù hợp với yêu cầu của người tiêu dùng. Có đạt được sự ổn định đó thì mới xây dựng và bảo vệ thương hiệu của hàng hóa nông sản Việt Nam, giữa phát triển thị phần trên thị trường trong và ngoài nước.

Để đảm bảo sự ổn định của hàng hóa nông sản về các mặt nói trên, nông dân Việt Nam phải đi vào con đường sản xuất có tổ chức, có kỹ thuật, có sự phân công hợp tác vì quyền lợi chung để thực hiện quản lý sản xuất theo các quy chuẩn bắt buộc. Như vậy, phải có sự tự chuyển hóa, khắc phục tâm lý và tập quán của người tiểu nông đang in đậm dấu ấn lên cách sản xuất theo phương thức tự sản, tự tiêu.

Người nông dân phải được đảm bảo các yếu tố đầu vào một cách phù hợp, phải được các nhà khoa học hướng dẫn và chuyển giao công nghệ sản xuất hiện đại theo quy chuẩn bắt buộc, có sự phối hợp giữa nông dân với các cơ sở chế biến và tiêu thụ nông sản. Đặc biệt phải nhấn mạnh đến vai trò của thương nhân vì họ là người tổ chức cung ứng các yếu tố đầu vào và tổ chức tiêu thụ nông sản ở đầu ra.

Để thực hiện được yêu cầu đảm bảo sự thống nhất đó, vai trò quản lý của Nhà nước giữ vị trí rất quan trọng. Tuy nhiên, lâu nay, Nhà nước không thực hiện tốt vai trò của mình, nghĩa là việc của mình thì không làm (đặt ra luật chơi và kiểm tra, giám sát việc thực hiện luật) nhưng lại quá sa đà vào việc không phải của mình như sản xuất, kinh doanh.

Theo tôi hiểu, Nhà nước chỉ cần đặt ra tiêu chuẩn chất lượng và buộc tất cả các nhà sản xuất kể cả nông dân lẫn doanh nghiệp phải tuân theo sao cho sản phẩm làm ra phải đạt mức độ an toàn tối thiểu. Và giám sát, kiểm soát việc họ thực hiện. Đó mới đúng là chức năng quản lý Nhà nước

Trong quản lý hoạt động nông nghiệp cũng như trong một dàn nhạc, Nhà nước phải là nhạc trưởng với chiếc đũa trong tay để chỉ huy đồng bộ, dứt khoát, uyển chuyển các nhạc công, chứ không phải làm thay, hoặc giành lấy phần sản xuất kinh doanh của họ. Khi mà đời sống kinh tế xã hội của đất nước còn bị điều

hành bởi các quan chức thiếu tầm và còn bị chi phối bởi những nhóm lợi ích thì người nông dân Việt Nam vẫn phải lặn ngụp trong vũng lầy đói nghèo, và như thế một nước Việt Nam “công nghiệp hóa theo hướng hiện đại vào năm 2020” vẫn chỉ là câu chuyện hoang đường!

**Các kịch bản đưa ra trong MDP là cần thiết** nhưng độ chính xác cần phải bàn.

Theo anh Nguyễn Xuân Hiền (Quyền Viện trưởng Viện Quy hoạch thủy lợi miền Nam) cho rằng trong 4 kịch bản phát triển kinh tế xã hội: Kịch bản An ninh lương thực, kịch bản chuyên môn hóa nền kinh tế nông nghiệp, kịch bản Công nghiệp hóa hành lang kinh tế và kịch bản Công nghiệp hóa nút kép thì thực tế phát triển kinh tế xã hội trong thời gian qua ở ĐBSCL là sự tổng hòa cần phân đầu để đạt được mang tính tổng hợp cả 4 kịch bản trên. Có thể lấy kịch bản chuyên môn hóa nền kinh tế nông nghiệp làm nền tảng cho phát triển, các kịch bản khác ở mức độ khác nhau. Khi đưa ra các kịch bản cần dựa vào các yếu tố: Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, nguồn lực quốc gia, bối cảnh quốc tế và đặc biệt là dựa vào hai kịch bản biến đổi khí hậu (kịch bản trung bình, kịch bản cao). Vấn đề này nên tham khảo các kịch bản phát triển trong quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt.

Theo tôi hiểu, Chiến lược nông nghiệp là Chính phủ khuyến cáo về cây trồng và vật nuôi đồng thời có hệ thống khuyến nông hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi. Xây dựng hệ thống quan hệ chặt chẽ từ A tới Z giữa công nghiệp chế biến và nhà nông (trong vùng nông nghiệp chuyên), với sự hỗ trợ của ngân hàng nông nghiệp. Nhà nông phải biết rõ chất lượng phải đạt và giá cả sản phẩm trong trung hạn (ít ra ra 2-3 năm). Ở đây cần có hoặc qua chính sách bảo hiểm hoặc qua việc thiết lập thị trường forward/future. Về công nghiệp chế biến, cần có chính sách khuyến khích đầu tư và xử dụng công nghệ tiên tiến. Việc xác định công nghệ cần có tầng lớp kỹ sư giỏi có kinh nghiệm trong công nghệ thực phẩm.

Tôi không nghĩ an ninh lương thực là vấn đề lớn cho Việt Nam nếu nói theo kiểu thiếu gạo vì sẽ không thể thiếu trong ít nhất vài chục năm tới và nếu giả dụ thiếu thì có thể nhập khẩu, hiện nay từ Thái Lan và sắp tới từ Myanmar.

**Cần xem lại tính chính xác của các kịch bản?** Vì sao lại đưa ra con số dân số của MDP đến năm 2100 chỉ còn có 7-8 triệu người trong khi mức độ đô thị hóa dưới 40%?. Mức độ tăng/giảm dân số phụ thuộc vào khả năng hấp thụ lao động của các vùng xung quanh và khả năng công nghiệp hóa nông nghiệp trong nội vùng, tỷ lệ sinh/tử.

Mục 4.4 cũng không hiểu tại sao lại cho rằng trong kịch bản an ninh lương thực thì năng suất nông nghiệp và môi trường sẽ suy giảm?. Vấn đề này cần phải lý giải rõ hơn. Tôi có thể argue rằng trong kịch bản an ninh lương thực Nhà nước sẽ có những chính sách thúc đẩy an ninh lương thực nên năng suất nông nghiệp có thể tăng chứ không giảm. Thực tế cho tới nay năng suất lúa vẫn tăng đều, chưa hề giảm năm nào trong cả chục năm nay rồi.

Tương tự là kịch bản công nghiệp hóa nông nghiệp. Theo tôi hiểu nếu thực sự công nghiệp hóa nông nghiệp thì dân số có thể tăng lên chứ không giảm và môi trường cũng có thể tệ đi chứ không tốt lên như kịch bản. Cần có những lý giải thuyết phục hơn về các kịch bản.

Trong chương này, kịch bản công nghiệp hóa nông nghiệp chưa cập nhật được chính sách hiện tại của Nhà nước là giảm hay bỏ diện tích 3 vụ lúa, thay vào đó là trồng màu để nâng cao giá trị gia tăng.

MDP không thấy nói gì đến ngành dịch vụ cả?. Đây là ngành rất quan trọng đối với phát triển của vùng ĐBSCL. Ngoài kịch bản an ninh lương thực rất nhiều hạn chế khó chấp nhận được, báo cáo đưa ra các kịch bản khác phát triển công nghiệp (yêu cầu trình độ cao về khoa học kỹ thuật) và phụ thuộc và phát triển không gian thành công (vốn đầu tư lớn). Trong trường hợp đầu tư cơ sở hạ tầng và khoa học chậm thì các kịch bản bế tắc.

Với đặc thù ĐBSCL là vùng đất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng kém, dân trí thấp, điều kiện thiên nhiên khó khăn... nhưng có nhiều lợi thế khác như tài nguyên đất-nước và nhân công dồi dào... thì cần có kịch bản mềm dẻo hơn mà vẫn đảm bảo tăng trưởng chẳng hạn **kịch bản đa dạng hóa nông nghiệp** gắn liền với tăng trưởng thương mại, dịch vụ để nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Nhờ chỉ làm 2 vụ lúa mà không cần thiết phải chống lũ cho phần lớn đồng bằng. Nhờ tăng diện tích chứa lũ mà giảm được áp lực cho các đô thị và khi ấy chỉ cần quan tâm đến việc giải quyết ngăn lũ và tiêu thoát nước cho các đô thị, trường học, bệnh viện, đường giao thông mà thôi - đầu tư sẽ nhỏ hơn, và “không hồi tiếc”.

Chẳng hạn khi so sánh 4 kịch bản đã cho thấy không nên lựa chọn 2 kịch bản hiện tại (“An ninh lương thực” và hành lang công nghiệp”) mà ta đang thực hiện mà nên chọn kịch bản “Công nghiệp hóa nông nghiệp”. Ví dụ tại sao lại là 02 nút công nghiệp Hồ Chí Minh & Cần Thơ; có thể phát triển công nghiệp vùng Kiên Giang như thế nào? Thông số định lượng cho các kịch bản này như thế nào? Đánh giá xu thế từng kịch bản phát triển kinh tế xã hội tác động đến ĐBSCL mang tính suy đoán đến: dân số; kinh tế, công nghiệp hóa đô thị hóa; tính công bằng; năng suất nông nghiệp; môi trường ?

Việc đề xuất hướng chọn kịch bản “công nghiệp hóa nút kép” (trang 43) có phù hợp hay không khi nhận định “Các kịch bản công nghiệp hóa nút kép và công nghiệp hóa hành lang sẽ chỉ hiện nếu tình hình kinh tế toàn cầu thuận lợi cao”

tại trang 46 và tại báo cáo không có đánh giá đến kinh tế toàn cầu, kinh tế vùng!? Đánh giá chung, phân tích/đánh giá/so chọn các kịch bản của MDP là định tính, mang tính suy đoán!

Bản MDP cần bổ sung/làm rõ nội dung quản lý hạn, xâm nhập mặn! Cần có so sánh quy hoạch sử dụng đất giữa MDP với các quy hoạch hiện hành của VN cho vùng ĐBSCL; Không thống nhất trong kết quả đánh giá kịch bản: Công nghiệp hóa hành lang kinh tế; Công nghiệp hóa nông nghiệp; các trang 35/37/40; Nhiều nhận định không được cung cấp trích dẫn nguồn phù hợp? Nội dung bản tiếng Việt cần thống nhất, đúng nội dung của nhóm tác giả tại bản tiếng Anh?

## **Chương 5**

Quan điểm dự báo biến đổi khí hậu và thách thức của nó? Mong muốn có kịch bản phát triển nông nghiệp như thế nào so với kịch bản trong báo cáo của MDP? Tính khả thi của kịch bản nông nghiệp? Sử dụng phân tích SWOT các mặt mạnh, yếu, cơ hội, đe dọa, kiến nghị cần điều chỉnh như thế nào?

Khi xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch, tôi cho rằng phần quan trọng nhất là các **kịch bản biến đổi khí hậu (BĐKH)**. Chúng ta hiểu kịch bản BĐKH là giả định có cơ sở khoa học và tính tin cậy về sự tiến triển trong tương lai của các mối quan hệ giữa nền kinh tế xã hội, GDP, phát thải khí nhà kính, BĐKH và nước biển dâng. Lưu ý rằng, kịch bản biến đổi khí hậu khác với dự báo thời tiết và dự báo khí hậu là nó đưa ra quan điểm về môi trường buộc giữa phát triển và hành động.

Trong báo cáo nói về kịch bản biến đổi khí hậu một cách chung chung trong đó có tham chiếu đến kết quả dự tính (bảng 2.1) nhưng không rõ là theo phiên bản 2009 hay 2011? .

Mục 3.2.5, trang 23: Cũng trích dẫn kịch bản nói trên nhưng đối với mục nước biển dâng và diện tích ngập lụt.

Tra cứu tài liệu thống kê thì có hàng trăm GCM do nhiều chức quốc tế xây dựng, quy mô thời gian (kết quả-output) có thể là từng giờ, 3 giờ từng ngày, 6 ngày, một tuần, từng tháng, ....nhưng nếu output là dạng số liệu ngày (daily) mà public available (có thể download về sử dụng) thì có khoảng 13 kịch bản, chủ yếu của mô hình ECHAM5 (do Max Planck Institute for Meteorology, Germany xây dựng) gồm 9 kịch bản: A1B1, A1B2, A1B3, A2-1, A2-2, A2-3, B1-1, B1-2, B1-3 và CCSM3 (The Community Climate System Model) do NCAR( National Center for Atmospheric Research - USA) xây dựng, gồm 4 kịch bản: A1B, B1, A2, A1FI . Đây cũng là các tài liệu cơ bản hiện tại được nhiều nơi sử dụng để nghiên cứu, đánh giá biến đổi khí hậu cho quy mô quốc gia và vùng lãnh thổ.

Dự tính và các kịch bản BĐKH chỉ là một trong những thông tin mà dự án dựa vào đó để xây dựng kế hoạch phát triển trong văn bản này. Đối với các thông tin về kịch bản BĐKH, qua dự án hợp tác giữa Viện Khí tượng thủy văn , CSIRO (Úc) và Trường Đại học Khoa học tự nhiên thì cũng đã có thể nhận thấy có sự khác biệt giữa hai nhóm kết quả: Kịch bản của Bộ Tài nguyên môi trường 2012 và kết quả dự tính theo dự án nói trên.

Theo tôi hiểu: Kịch bản về nhiệt độ tăng và nước biển dâng trên phạm vi toàn cầu là một kịch bản chung. Các nhà khoa học có thể dễ dàng thống nhất về việc xu hướng tăng nhiệt độ nhưng rất khó đồng thuận về mức độ nước biển dâng. Tính chất địa phương của nước biển dâng trên thế giới cũng rất khác nhau cho nên công việc đầu tư chủ yếu ban đầu là học hỏi nâng cao nhận thức, tiếp cận với thực tế, đặc biệt là đầu tư nâng cao độ chính xác của mô hình dự báo.

**Xin lưu ý:** các kịch bản về nước biển dâng đều phải dựa trên kết quả mô phỏng các mô hình tính toán. Các mô hình tính toán tuy phức tạp giải được về mặt lý thuyết nhưng tính kiểm chứng thực nghiệm thiếu hoặc không thể có. Ngoài ra, đây là loại mô phỏng xác suất, mô phỏng không chắc chắn nên cuối cùng vẫn là xác suất không phải là 1 mà là nhỏ hơn 1 rất nhiều!?. Một khi kết quả dự báo không chính xác sẽ dẫn đến các biện pháp vừa không khả thi vừa tốn kém.

Tôi đã trao đổi với một số chuyên gia am hiểu sâu về toán học, vật lý, khí tượng thủy văn đi đến thống nhất chung là Việt Nam không nên đặt ra kịch bản là nước biển dâng bao nhiêu cm, 50, 69 hay 100 cm!? Bởi vì đó vẫn là một xác suất  $\lll 1$  ! chỉ nên xác định là nước biển dâng sẽ tăng trong khoảng ở thời điểm thứ nhất đến 2030; đến thời điểm thứ hai vào năm 2050 chẳng hạn và có dự báo riêng cho mỗi vùng duyên hải.

Tuy nhiên, chắc chắn nước biển sẽ dâng độ vài mm mỗi năm, rồi có khi xuống.... chu kỳ 100 năm thì sẽ tăng một ít. Nhưng sự ngập úng thì sẽ gia tăng rõ rệt vì ngoài băng tan còn có: Sử dụng đất dốc bất hợp lý ở các vùng cao (qui mô lưu vực, xuyên biên giới); phá rừng; lấp các hồ chứa nước... chưa kể các diễn biến không thống nhất, khó dự đoán của cường độ và phân bố mưa. Điều này rất phụ thuộc vào tính địa phương, và rất khác nhau ở mỗi vùng, miền bờ biển, đại dương. Chắc chắn áp suất CO<sub>2</sub> trong khí quyển tăng độ vài ppm mỗi năm, nhiệt độ sẽ tăng và không có tính địa phương.

Biến đổi khí hậu đã trở thành một trong những thách thức lớn nhất toàn cầu trong thế kỷ 21, đòi hỏi các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển như Việt Nam phải xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch hành động cụ thể nhằm ứng phó kịp thời và hiệu quả với BĐKH và các thiên tai do BĐKH. Tác động và hiểm họa của BĐKH sẽ trở nên nghiêm trọng đối với nhân loại nếu con người không có các hành động tích cực ngay từ bây giờ.

BĐKH và nước biển dâng là một vấn đề rất phức tạp, tác động tới tất cả các lĩnh vực, vừa trực tiếp, vừa gián tiếp, từ tự nhiên đến kinh tế-xã hội trên một phạm vi rộng lớn và lâu dài. Vì vậy, ứng phó với BĐKH và nước biển dâng cần phải được tiến hành ở tất cả các cấp từ Trung ương đến địa phương, ở tất cả các ngành từ quản lý tài nguyên đến sử dụng và khai thác tài nguyên, ở tất cả các lĩnh vực từ sơ cấp đến thứ cấp, bằng sự phối hợp và hợp tác chặt chẽ trong một chiến lược tổng thể chung ở cấp quốc gia và với cộng đồng quốc tế.

Những hiểu biết của thế giới và Việt Nam về quá trình biến đổi khí hậu cũng như các tác động của nó đối với các hoạt động kinh tế xã hội còn nhiều hạn chế. Trong bài phát biểu bế mạc hội nghị Trung ương 7 khóa XI, Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng ghi nhận “Việc ứng phó với biến đổi khí hậu còn nhiều lúng

*túng, bị động; thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra còn lớn. Tài nguyên chưa được khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững, một số loại bị khai thác quá mức cho nên bị suy thoái, cạn kiệt. Ô nhiễm môi trường còn diễn ra phổ biến, có xu hướng gia tăng, ở một số nơi rất nghiêm trọng; đa dạng sinh học suy giảm, gây nguy cơ mất cân bằng sinh thái trên diện rộng. Dự báo thời gian tới, tình hình còn diễn biến phức tạp, khó lường; khó khăn, thách thức có thể còn gay gắt, nặng nề hơn”.*

### **Các hoạt động của Việt Nam**

Khí hậu, tài nguyên và môi trường là 3 lĩnh vực cực kỳ quan trọng, có nội dung phong phú, nhiều mặt và quan hệ mật thiết với nhau. Các nhà khoa học đã khẳng định biến đổi khí hậu là bất khả kháng ít nhất là trong thế kỷ 21 cho nên thích ứng là biện pháp tất yếu. Thích ứng không chỉ làm giảm hậu quả tác động do biến đổi khí hậu gây ra mà còn góp phần hạn chế và giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

Thời gian qua, Nhà nước đã bước đầu quan tâm đến lĩnh vực biến đổi khí hậu. Ngày 02/12/2008 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 158/2008/QĐ-TTg phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu. Theo đó, 2 phiên bản kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng đã được công bố vào các năm 2009 và 2011. Nhiều chương trình/dự án hợp tác quốc tế cũng đã được triển khai thực hiện nhằm huy động các nguồn vốn thân thiện với môi trường, bảo vệ hệ thống khí hậu toàn cầu. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức trong toàn xã hội về biến đổi khí hậu.

Điều đáng quan tâm nhất hiện nay là các ngành, các địa phương khi xây dựng chương trình hành động ứng phó với biến đổi khí hậu đều dựa vào các kịch bản 2009 và 2011. Độ tin cậy của công tác dự báo ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả ứng phó.

### **Sự giống nhau của 2 phiên bản 2009 và 2011**

Xét về nội dung, hai kịch bản nói trên có các điểm chung giống nhau là đều được xây dựng dựa trên 3 kịch bản phát thải khí nhà kính (theo IPCC, 2007): B1 (thấp), B2, A1B (trung bình) và A2, A1FI (cao); đều sử dụng phương pháp xây dựng kịch bản giống nhau là downscaling thống kê, lấy thời kỳ 1980-1999 làm thời kỳ so sánh (baseline); coi B2 và A1B là kịch bản trung bình, A2 và A1FI là kịch bản cao, nhưng không nói rõ kết quả được suy ra từ kịch bản cụ thể nào. Trong khi đó B2 và A1B biến thiên theo thời gian rất khác nhau, A2 và A1FI cũng biến thiên rất khác nhau. Hai cặp này chỉ xấp xỉ nhau về hàm lượng phát thải khí nhà kính vào cuối thế kỷ 21 (khoảng 2090). Đây là vấn đề cần phải được làm rõ. Cả 2 phiên bản 2009 và 2011 đều chưa đưa ra được mức độ tin cậy của các kịch bản (vì chưa có tập mẫu đủ lớn để đánh giá).

### **Sự khác biệt quan trọng giữa hai phiên bản 2009 và 2011 (PB2009 và PB2011)**

So với PB2011 thì PB2009 chi tiết hơn về biến đổi theo thời gian (tính cho từng thập kỷ của thế kỷ 21) nhưng thô hơn về phân bố không gian (chỉ tính cho 7 vùng khí hậu). Còn PB2011 thể hiện sự phân bố không gian chi tiết hơn thông

qua hệ thống các bản đồ nhưng không cho thông tin cụ thể về sự biến đổi qua từng giai đoạn trong thế kỷ 21, trừ kịch bản B2 trong đó nhiệt độ trung bình năm và lượng mưa năm chi tiết đến từng thập kỷ, các yếu tố khác lấy hai mốc thời gian là giữa và cuối thế kỷ 21. PB2011 có thêm các kịch bản biến đổi của nhiệt độ tối thấp và tối cao trung bình, số ngày có nhiệt độ cao nhất trên 35 độ C. PB2011 (theo trình bày trong văn bản) có tham khảo thêm kết quả của các mô hình PRECIS và MRI (của Nhật Bản) và của các mô hình thống kê SIMCLIM và SDSM.

### **Chưa đủ độ tin cậy**

So với PB2009 trong phiên bản cập nhật PB2011 Bộ Tài nguyên & Môi trường đã cố gắng đưa ra các kịch bản có thể nói là chi tiết về phân bố không gian, nhưng chưa có gì để đảm bảo rằng các kịch bản này là đáng tin cậy vì các lý do sau:

(1) Không rõ các bản đồ trong PB2011 được xây dựng dựa trên nguồn số liệu nào. Nếu chúng được xây dựng dựa vào số liệu tính toán từ mạng lưới trạm quan trắc, chắc chắn kết quả nội suy cho những vùng có mật độ trạm thưa thớt (các vùng núi cao, hẻo lánh) sẽ chứa đựng sai số lớn. Nếu sử dụng trực tiếp kết quả tính từ các mô hình số thì chưa đủ (vì sản phẩm của MRI chỉ có 2 giai đoạn 2015-2039 và 2075-2099) còn sản phẩm của PRECIS chưa được kiểm chứng. Nếu “trộn” cả hai loại trên cần phải chỉ ra phương pháp xử lý;

(2) Sự mập mờ trong việc lựa chọn phương pháp xây dựng kịch bản (chỉ nói là “chi tiết hóa thống kê” mà không nói rõ phương pháp nào) làm cho người sử dụng phải đánh dấu hỏi (?);

(3) Các sản phẩm của PRECIS, MRI, SDSM và SIMCLIM được sử dụng hay tham khảo như thế nào cũng không được trình bày cụ thể, dẫn đến việc có thể suy diễn rằng PB2011 được xây dựng như PB2009 (tức sử dụng các phần mềm thống kê MAGICC/SCENGEN). Nếu như vậy, hệ thống các bản đồ trong PB2011 chỉ thuần túy là nội suy các giá trị nhận được từ mạng lưới trạm bằng phần mềm nào đó, tức là còn tiềm ẩn sai số nội suy do không thể đưa vào sự ảnh hưởng của các nhân tố địa lý (biến thiên của nhiệt độ theo độ cao, sự bất đồng nhất lớn của lượng mưa theo không gian, v.v.);

(4) Dù đã sử dụng tất cả sản phẩm hiện có từ các phương pháp (thống kê, mô hình số trị PRECIS và MRI) thì tập mẫu vẫn còn quá ít để đánh giá, ước lượng tính không chắc chắn (hay tính bất định - Uncertainty).

Và do đó, kịch bản PB2011 vẫn chưa thể sử dụng làm cơ sở khoa học để đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, lại càng không thể dựa vào đó để thực thi cái gọi là xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu. Vì nếu chưa có gì chắc chắn để nói biến đổi khí hậu tác động như thế nào thì không thể ứng phó được và hậu quả sẽ dẫn đến “tiền mất, tật mang”.

Để có được một kịch bản đáng tin cậy, cần phải có nhiều cơ sở và cá nhân cùng thực hiện và thực hiện độc lập với nhau để nhận được nhiều bộ kết quả dự tính biến đổi khí hậu (Projection of Climate Change) khác nhau. Mỗi một bộ kết quả đó được xem là một mẫu (sample) thống kê. Khi có số lượng mẫu đủ lớn sẽ tỏ

hợp lại (ensemble) để được kịch bản “tốt nhất có thể”. Đồng thời khi có số lượng mẫu lớn mới có thể đánh giá được độ tin cậy của các kịch bản. Ví dụ có 100 mẫu từ các cá nhân/tập thể về sự biến đổi của nhiệt độ trung bình sẽ xác định được khoảng biến đổi của nhiệt độ mà “phần lớn” (xác suất lớn) mẫu rơi vào khoảng đó.

Cần thiết phải có ít nhất một đơn vị có đủ năng lực chuyên môn đánh giá độc lập không thuộc Bộ Tài nguyên & Môi trường. Phương thức đánh giá độc lập cần phải thực hiện đầy đủ các qui trình, như báo cáo của đơn vị xây dựng kịch bản, thẩm định trực tiếp các công đoạn xây dựng kịch bản và không loại trừ việc mời phản biện Quốc tế.

Trong lúc chờ đợi có được những kết quả đáng tin cậy của các kịch bản mới, PB2011 có thể được sử dụng như là một thông điệp cảnh báo về sự biến đổi khí hậu ở Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức cộng đồng, đặc biệt là quan trí.

Hiện nay kịch bản phát thải khí nhà kính SRES (Special Report on Emission Scenarios) đã được thay thế bởi RCP (Representative Concentration Pathway) với các kịch bản phát thải như RCP 4.5 (phát thải thấp), RCP 6.0 (phát thải trung bình), RCP 8.5 (phát thải cao). Dựa trên các kịch bản phát thải này các mô hình khí hậu toàn cầu (GCM) sẽ được chạy để dự tính khí hậu cho tương lai. Các kịch bản được xây dựng trước đây dựa trên SRES như A1B, A2, B1, B2,... trong báo cáo lần thứ tư của IPCC (AR4) giờ chỉ còn có ý nghĩa tham khảo.

Vì vậy, việc xây dựng kịch bản biến đổi khí hậu cho Việt Nam sắp tới cũng cần dựa trên kết quả dự tính theo các kịch bản phát thải RCP chứ không phải là SRES nữa. Điều đó cũng có nghĩa đây là cơ hội để thiết lập phiên bản mới thay thế cho các kịch bản biến đổi khí hậu đã công bố (2009 và 2011) của Việt Nam. Tuy có thành tích và truyền thống phát triển kinh tế, nhưng vì nhiều nguyên nhân khác nhau, đặc biệt xuất phát từ “đặc thù” một đất nước nông nghiệp truyền thống, tư duy làng xã và óc tư hữu tũn mủn, manh mún, nên nước ta vẫn dừng lại ở trình độ sản xuất nhỏ. Nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa chỉ được du nhập vào Việt Nam bởi người Pháp, nhưng lại chưa thực sự bén rễ để phát triển thành mô hình, tâm lý và tập quán kinh doanh của nền sản xuất lớn.

Mây mù trên con đường phát triển kinh tế thị trường, khi đất nước đổi mới cơ chế quản lý, nhưng sự thiếu lý luận về hình thái và mô hình kinh tế mới, cộng với tư duy sản xuất thời bao cấp còn rơi rớt nặng, và sức ì của ý thức hệ tư tưởng, đã dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng trên lĩnh vực này.

### **Điểm mạnh của nông nghiệp VN như sau:**

- Khả năng nắm bắt khoa học công nghệ của người nông dân VN cao. Nông dân mình có thể học tập và nhanh chóng áp dụng được các thành tựu khoa học kỹ thuật nếu họ thấy có lợi;

- Nông nghiệp VN có mức độ đa dạng về các vùng sinh thái: 7 vùng sinh thái nông nghiệp khác nhau với hệ thống cây trồng vật nuôi đa dạng, phong phú;
- Hệ thống hạ tầng cơ sở trong nông nghiệp đã được xây dựng: VN có hệ thống kênh mương, hồ đập thủy lợi, trạm bơm tưới tiêu, hệ thống đê bao khá hoàn chỉnh;
- Định hướng về chính sách phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn (Tam nông).

### **Điểm yếu của nông nghiệp của VN là:**

- Thứ nhất, nông dân không được tổ chức. Mặc dù số lượng nông dân rất nhiều (tới gần 70% dân số sống ở nông thôn và khoảng 60% lực lượng lao động hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp) nhưng nông dân VN không có tiếng nói, nông dân không được tổ chức. Nói như vậy nhiều người sẽ có thể bắt bẻ lại rằng ở VN đã có tới 370 ngàn tổ hợp tác (THT) trong đó khoảng 1/3 là các THT hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và hơn 19 ngàn hợp tác xã (HTX) trong đó hơn 9 ngàn HTX nông nghiệp. Đúng là như vậy thật nhưng vẫn có thể nói nông dân VN không được tổ chức. Có rất nhiều dự án chương trình hỗ trợ hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp nhưng các tổ chức này hầu hết chỉ tồn tại một cách hình thức, chưa thể trở thành các tổ chức mà ở đó các thành viên là người nông dân sản xuất qui mô nhỏ có thể tự hỗ trợ nhau thông qua tổ chức của mình. Điều này khác với quan niệm phổ biến hiện nay là "làm thế nào để tổ hợp tác và hợp tác xã giúp được nông dân". Chính vì quan niệm như vậy nên người ta cố công đi hỗ trợ thành lập các tổ hợp tác và hợp tác xã mà về bản chất không thực sự dựa trên nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi nên dẫn đến tổ hợp tác và hợp tác xã mang tính hình thức, sau khi kết thúc dự án hay chương trình thì các tổ chức này cũng tan rã hoặc chỉ tồn tại trên giấy.
- Thứ hai là chính sách nhà nước bias theo doanh nghiệp. Hầu hết các chính sách của nhà nước chỉ giúp doanh nghiệp làm giàu chứ ko mang lại lợi ích gì cho nông dân, nếu có cũng ko đáng kể. Ví dụ chính sách tạm trữ lúa gạo: hàng năm nhà nước phải bỏ ra hàng trăm tỷ đồng để hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp mua tạm trữ lúa gạo cho nông dân. Doanh nghiệp được vay vốn ko phải trả lãi để mua lúa lúc giá rẻ và chờ đến khi giá cao thì bán, như vậy là doanh nghiệp được hưởng lợi kép; hay như chính sách hỗ trợ giá đầu vào cho sản xuất phân bón: nhà nước trợ giá các đầu vào cơ bản cho sản xuất phân bón như điện, than, khí đồng hành nhưng khi sản xuất còn chưa đủ đáp ứng nhu cầu thì doanh nghiệp lấy lý do phân bón có thể bị buôn lậu để nâng giá bán ngang bằng thậm chí cao hơn so với giá phân bón nhập khẩu của Trung Quốc khi mà nước này áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu có khi lên tới 135%, thậm chí 180% cộng với chi

phí bảo hiểm, chi phí vận chuyển, bốc xếp, lãi suất vay vốn ngân hàng, v.v; còn nay, khi mà sản xuất đã vượt nhu cầu thì doing nghiệp sản xuất kinh doanh phân bón lại đang lập đề án đề nghị nhà nước hỗ trợ họ xuất khẩu phân bón, đề nghị nhà nước có chính sách hạn chế nhập khẩu phân bón để bảo hộ sản xuất trong nước; hay như chính sách thuế đối với ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi: để hỗ trợ ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi Nhà nước áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi từ 0 đến 5%. Điều này gây khó khăn cho người trồng ngô và đậu tương trong nước, trong khi đó lấy cố giá nguyên liệu cho thức ăn chăn nuôi tăng các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi tăng giá vô tội vạ làm cho người chăn nuôi điêu đứng và luôn trong tình trạng thua lỗ, và vì không thể đòi hỏi giảm thêm thuế suất thuế nhập khẩu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nữa thì các đơn vị này lại yêu cầu nhà nước giảm nốt thuế VAT đối với thức ăn chăn nuôi. Nhưng hãy thử nghĩ xem, ngay cả khi Nhà nước bỏ 5% thuế VAT đi thì giá thức ăn chăn nuôi cũng chỉ có thể giảm tối đa được 5%. Con số này chẳng thấm vào đâu so với mức tăng giá thức ăn chăn nuôi trung bình hàng năm lên tới trên dưới 30% và giá này chỉ tăng chứ chẳng bao giờ giảm cả.

- Thứ ba là kinh tế vùng rất yếu, hay nói khác đi là không có qui hoạch vùng, không có chiến lược phát triển kinh tế vùng theo đúng nghĩa của nó. Các tỉnh mạnh ai người đó làm cho nên ngân sách đã hạn hẹp lại đầu tư mạnh mún dẫn tới con số GDP của các tỉnh, vùng và cả nước không ăn khớp với nhau?
- Thứ tư là hệ thống hạ tầng cơ sở đã khá đầy đủ nhưng lại thiếu kinh phí duy tu bảo dưỡng nên xuống cấp. Hơn nữa, hệ thống hạ tầng cơ sở cũng bias đối với cây lúa. Hầu hết hệ thống hạ tầng cơ sở chỉ phục vụ tưới tiêu cho cây lúa là cây lương thực chính nhưng không phải là cây mang lại nguồn thu nhập chính cho nhà nông. Ngược lại, các cây trồng có giá trị cao thì không được hưởng lợi từ hệ thống thủy lợi này cũng như các hệ thống cơ sở khác. Ví dụ như điện, giao thông vận tải, dẫn tới khả năng cạnh tranh của nông sản VN thấp.
- Thứ năm là khâu tổ chức sản xuất yếu. Nhà nước lẽ ra chỉ đặt ra luật, giám sát việc thực hiện nhưng lại cũng tham gia sản xuất kinh doanh và bỏ bê công tác kiểm tra, giám sát, do vậy tình trạng thật giả lẫn lộn diễn ra thường xuyên và chẳng có ai chịu trách nhiệm cả, cuối cùng chỉ có nông dân lãnh đủ. Ví dụ, tình trạng các công ty bán giống kém chất lượng cho nông dân đến khi mùa màng thất bát thì đổ vấy cho thời tiết, biến đổi khí hậu để trốn tránh trách nhiệm nhưng vai trò của các cơ quan chức năng đâu chẳng thấy, các đoàn công tác cũng được cử xuống địa phương để kiểm tra nhưng rồi những kết luận vòng vèo, chung chung đó quanh đâu đó được đưa ra và thế là hòa cả làng; Hay như tình trạng gà loại thải, cá hồi, cá tầm, rau củ, trứng gà, vịt của Trung Quốc nhập khẩu tràn lan với giá rẻ mạt ko chỉ làm người nông dân điêu đứng mà còn ảnh hưởng

đến sức khỏe người tiêu dùng. Chùng nào còn chưa phân biệt được giữa thật và giả, người làm tốt và không tốt thì rất khó có thể phát triển.

Vấn đề mà các nhà khoa học trong nước đang sôi nổi bàn luận dường như đã có lời giải ở đây:

- *“Dựa trên quan điểm về các vấn đề môi trường và các tác động của biến đổi khí hậu (có thể quản lý được), sản xuất nông nghiệp hàng hóa là kịch bản có triển vọng nhất với khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Quan điểm này phù hợp và tận dụng các đặc điểm tự nhiên đặc trưng của khu vực (địa hình thấp, nhiều kênh rạch và đất đai màu mỡ) đồng thời cung cấp một nền tảng tuyệt vời cho tầm nhìn dài hạn về phát triển kinh tế bền vững và quy hoạch không gian trong tương lai. Kịch bản này cũng phù hợp nhất với cấu trúc kinh tế và nhân khẩu của khu vực này vốn rất khác biệt với cả nước nói chung và các vùng lân cận”.*

Tuy nhiên, ngay cả khi chúng ta làm theo kịch bản này mà không lấy người nông dân làm trọng tâm, không bàn bạc dân chủ với dân và để cho các nhóm lợi ích thao túng thì cũng khó mà đạt được mục đích;

...